Đơn vị báo cáo: Cty CP Thực phẩm Hữu Nghị
Địa chỉ: 122 Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội
Mã số thuế: 0102109239

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**411.832.038.637**	**511.031.603.079**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**258.935.833.622**	**319.868.163.640**
1.Tiền	111		13.537.214.516	2.585.367.640
2.Các khoản tương đương tiền	112		245.398.619.106	317.282.796.000
II-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**64.012.049.816**	**84.216.921.055**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		43.101.996.106	79.219.794.928
2.Trả trước cho người bán	132		19.975.717.840	3.329.316.344
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136		2.030.501.241	2.763.975.154
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.096.165.371)	(1.096.165.371)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**82.986.473.924**	**99.663.738.958**
1.Hàng tồn kho	141		83.162.976.950	100.156.080.958
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(176.503.026)	(492.342.000)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.897.681.275**	**7.282.779.426**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.677.417.351	3.007.449.105
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.649.427.759	1.658.368.278
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.879.552	1.879.552
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155		1.568.956.613	2.615.082.491
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**139.182.221.361**	**150.071.616.463**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4.Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5.Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	**220**		**92.879.403.775**	**102.564.671.657**
1.Tài sản cố định hữu hình	221		59.613.626.544	72.050.342.831

_Nguyên giá	222		224.129.354.570	224.527.361.268
_Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(164.515.728.026)	(152.477.018.437)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		23.609.710.002	30.205.777.916
_Nguyên giá	225		55.577.692.667	55.889.972.250
_Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(31.967.982.665)	(25.684.194.334)
3.Tài sản cố định vô hình	227		-	-
_Nguyên giá	228		-	-
_Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		9.656.067.229	308.550.910
III- Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
_Nguyên giá	231		-	-
_Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1.Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**46.302.817.586**	**47.506.944.806**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		46.095.915.586	47.283.042.806
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.Tài sản dài hạn khác	268		206.902.000	223.902.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**551.014.259.998**	**661.103.219.542**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**290.046.768.340**	**398.113.215.893**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**266.566.326.830**	**375.009.669.151**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311		148.553.783.537	218.547.331.176
2.Phải trả cho người bán	312		60.406.661.987	81.383.371.181
3.Người mua trả tiền trước	313		2.594.285.703	3.345.083.133
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		4.852.706.229	5.019.096.684
5.Phải trả người lao động	315		18.026.693.396	43.549.235.180
6.Chi phí phải trả ngắn hạn	316		5.781.975.955	10.071.938.042
7.Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320		19.784.388.589	8.131.838.396
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.565.831.434	4.961.775.359
13.Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	**330**		**23.480.441.510**	**23.103.546.742**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4.Phải trả dài hạn nội bộ	334		-	-

5.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6.Phải trả dài hạn khác	336		5.443.621.892	5.066.727.124
7.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		18.036.819.618	18.036.819.618
8.Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10.Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11.Quỹ khoa học và công nghệ	341		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**260.967.491.658**	**262.990.003.649**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**260.967.491.658**	**262.990.003.649**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		45.772.893.134	35.674.844.534
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.194.598.524	27.315.159.115
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1.Nguồn kinh phí	431		-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**551.014.259.998**	**661.103.219.542**
			-	-

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Vũ Văn Thịnh	Lê Thị Ánh	Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Đơn vị báo cáo: Cty CP Thực phẩm Hữu Nghị
Địa chỉ: 122 Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội
Mã số thuế: 0102109239

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số Thông tư số 200/2017/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**242.927.772.656**	**197.336.336.574**	**600.555.469.258**	**527.136.108.172**
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	17.104.783.155	6.093.922.050	33.399.985.149	17.303.149.415
3.Doanh thu thuần về bán hàng và C.cấp D.Vụ	10	VI.27	**225.822.989.501**	**191.242.414.524**	**567.155.484.109**	**509.832.958.757**
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.28	175.485.261.121	154.821.851.501	444.641.499.594	414.001.677.268
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và C.cấp D.Vụ	20		**50.337.728.380**	**36.420.563.023**	**122.513.984.515**	**95.831.281.489**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6.070.064.647	1.579.586.761	8.033.729.969	3.170.022.702
7.Chi phí tài chính	22	VI.30	3.290.163.188	2.090.549.308	7.766.440.815	6.435.728.622
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.186.665.288	2.187.584.483	6.561.526.600	4.768.464.804
8.Chi phí bán hàng	24		38.497.874.681	27.587.852.700	88.210.349.672	67.910.295.867
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.610.306.157	5.731.757.429	16.516.621.217	12.491.644.601
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**6.009.449.001**	**2.589.990.347**	**18.054.302.780**	**12.163.635.101**
11.Thu nhập khác	31		492.469.410	855.140.339	1.223.630.402	39.031.113.806
12.Chi phí khác	32		1.148.085.840	1.377.855.987	1.150.056.151	31.922.331.712
13.Lợi nhuận khác	40		**(655.616.430)**	**(522.715.648)**	**73.574.251**	**7.108.782.094**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**5.353.832.571**	**2.067.274.699**	**18.127.877.031**	**19.272.417.195**
15.Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.31	1.177.843.166	454.800.434	3.988.132.947	4.423.393.743
16.Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60		**4.175.989.405**	**1.612.474.265**	**14.139.744.084**	**14.849.023.452**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-		

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Vũ Văn Thịnh	Lê Thị Ánh	Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Đơn vị báo cáo: Cty CP Thực phẩm Hữu Nghị
Địa chỉ: 122 Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội
Mã số thuế: 0102109239

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		586.535.661.694	488.259.991.530
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(533.550.980.325)	(492.284.867.822)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(106.579.759.948)	(81.774.920.064)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.568.049.473)	(4.843.259.209)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.161.130.053)	(4.728.967.458)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		195.570.336.530	42.405.328.206
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(58.642.658.502)	(36.953.842.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**73.603.419.923**	**(89.920.537.679)**
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.067.000.000)	(25.800.043.234)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	8.078.654.511
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		1.316.217.350.050	1.052.627.783.515
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(1.388.101.526.944)	(1.017.932.987.015)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.392.844.605	2.829.416.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(64.558.332.289)**	**19.802.824.445**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		469.923.159.820	385.827.902.089
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(535.925.697.852)	(286.127.613.406)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.974.879.620)	(7.453.298.100)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(69.977.417.652)**	**92.246.990.583**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(60.932.330.018)**	**22.129.277.349**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**319.868.163.640**	**176.878.915.842**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**258.935.833.622**	**199.008.193.191**

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Vũ Văn Thịnh	Lê Thị Ánh	Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị
Địa chỉ: 122 Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội
Mã số thuế:
0102109239

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2015

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn: ***Cổ phần***
2 - Lĩnh vực kinh doanh: ***Sản xuất hàng tiêu dùng và kinh doanh thương mại***
3 - Ngành nghề kinh doanh: ***Sản xuất thực phẩm...***
4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5 - Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Kỳ kế toán năm: ***(bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)***
2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ***Việt nam đồng và các ngoại tệ khác***

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng: ***Theo chế độ hiện hành***
2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: ***Theo quy định hiện hành***
3 - Hình thức kế toán áp dụng: **Hình thức Nhật ký chứng từ**

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: ***quy đổi theo tỷ giá ngân hàng***
4- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a- Chứng khoán kinh doanh
b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
c- Các khoản cho vay
d- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
5- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: ***Theo giá gốc***
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: ***Bình quân gia quyền***
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: ***Kê khai thường xuyên***
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): ***Nguyên giá, giá trị còn lại***
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): ***Tuyến tính cố định***
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: ***Nguyên giá, giá trị còn lại***
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: ***Tuyến tính cố định***
8- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
9- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
15- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác
20- Nguyên tắc kế toán các khỏa giảm trừ doanh thu
21- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
22- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
23- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại
25- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01 - Tiền:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt:	139.283.505	50.951.109
- Tiền gửi ngân hàng:	13.397.931.011	2.534.416.531
- Tiền đang chuyển:	0	0
Cộng	**13.537.214.516**	**2.585.367.640**

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		
- Đầu tư ngắn hạn khác:	245.398.619.106	317.282.796.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:		
Cộng	**245.398.619.106**	**317.282.796.000**

03 - phải thu khác:	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ			277.500.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác:	1.976.930.311		2.719.522.722	
Cộng	**1.976.930.311**	**0**	**2.997.022.722**	**0**
b- Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ	206.902.000		223.902.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác:				
Cộng	**206.902.000**	**0**	**223.902.000**	**0**

04- Nợ xấu

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ quá hạn						

05 - Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Hàng mua đang đi trên đường:	0		791.802.028	
- Nguyên liệu, vật liệu:	47.769.306.140		73.716.352.976	
- Công cụ, dụng cụ:	1.838.031.167		2.503.681.081	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	0		0	
- Thành phẩm:	31.983.200.534		20.755.486.917	
- Hàng hoá:	1.572.439.109		2.388.757.956	
- Hàng gửi đi bán:	0	0	0	
- Hàng hoá kho bảo thuế:				
giá gốc hàng tồn kho	**83.162.976.950**	**0**	**100.156.080.958**	**0**
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tài thời điểm cuối kỳ:			0	
- Nguyên nhân và hướng xử lý:				
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:				
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ: nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường.				
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:				

06. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết cho từng sp)	x	x	x	x
Cộng				

b- Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho từng công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm		
- XDCB	**9.656.067.229**	**308.550.910**
- Sửa chữa		
Cộng	**9.656.067.229**	**308.550.910**

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ h.hình							
Số dư đầu năm	0	53.469.401.756	147.607.008.882	22.709.448.781	582.424.099	159.077.750	224.527.361.268
- Mua trong năm			297.039.818	1.082.121.582			1.267.039.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng khác (Đ/C)			312.279.583				312.279.583
- Chuyển sang BĐS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán				2.089.447.681			1.552.322.760
- Giảm khác (Đ/C)	0						0
Số dư cuối năm	0	53.469.401.756	148.216.328.283	21.702.122.682	582.424.099	159.077.750	224.129.354.570
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm		27.435.212.532	111.683.588.586	12.828.607.455	424.929.796	112.680.068	152.477.018.437
- Khấu hao trong năm		3.324.697.819	9.021.651.464	1.622.142.125	29.059.714	26.512.958	9.264.176.265
- Tăng khác (Đ/C)			104.093.190				104.093.190
- Chuyển sang BĐS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán				2.089.447.681			1.552.322.760
- Giảm khác (Đ/C)							0
Số dư cuối năm	0	30.759.910.351	120.809.333.240	12.353.301.899	453.989.510	139.193.026	164.515.728.026
GTCL của TSCĐ h.hình							
- Tại ngày đầu năm	0	26.034.189.224	35.923.420.296	9.888.841.326	157.494.303	46.397.682	72.050.342.831
- Tại ngày cuối năm	0	22.709.491.405	27.406.995.043	9.348.820.783	128.434.589	19.884.724	59.613.626.544

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

08 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NG TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm	0	0	53.689.535.887	2.200.436.363	0	0	55.889.972.250
- Thuê tài chính trong năm							0
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)							0
- Tăng khác							0
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)							0
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ			312.279.583				312.279.583
Số dư cuối năm	0	0	53.377.256.304	2.200.436.363	0	0	55.577.692.667
Giá trị hao mòn luỹ kế							0
Số dư đầu năm	0	0	25.229.228.315	454.966.019	0	0	25.684.194.334
- Khấu hao trong năm			6.168.892.433	218.989.088			6.387.881.521
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)							0
- Tăng khác							0
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)			104.093.190				104.093.190
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ							0
Số dư cuối năm	0	0	31.294.027.558	673.955.107	0	0	31.967.982.665
GTCL của TSCĐ thuê TC							0
- Tại ngày đầu năm	0	0	28.460.307.572	1.745.470.344	0	0	30.205.777.916
- Tại ngày cuối năm	0	0	22.083.228.746	1.526.481.256	0	0	23.609.710.002

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

09 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	.....	.....	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0	
- Tạo ra từ nội bộ DN						0	
- Tăng do hợp nhất k.doanh						0	
- Tăng khác						0	
- Thanh lý, nhượng bán						0	
- Giảm khác						0	
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm						0	
- Khấu hao trong năm						0	

- Tăng khác						0	
- Thanh lý, nhượng bán						0	
- Giảm khác						0	
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	
GTCL của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm
Nguyên giá BĐS đầu tư	0	0	
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn luỹ kế	0	0	
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
GTCL của BĐ	0	0	
- Quyền sử dụng đất	0	0	
- Nhà	0	0	
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	
- Cơ sở hạ tầng	0	0	

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11. Chi phí trả trước

a- Ngắn hạn	Cuối kỳ	đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.677.417.351	3.007.449.105
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	**1.677.417.351**	**3.007.449.105**

b- Dài hạn	Cuối kỳ	đầu kỳ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	46.095.915.586	47.283.042.806
Cộng	**46.095.915.586**	**47.283.042.806**

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Tăng	Giảm	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	trong kỳ	trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	148.553.783.537		469.923.159.820	539.916.707.459	218.547.331.176	
b- Vay dài hạn	705.546.968		-	-	705.546.968	
Cộng	**149.259.330.505**	-	**469.923.159.820**	**539.916.707.459**	**219.252.878.144**	-

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở x	4.644.029.239	1.004.528.101	3.639.501.138	9.475.418.869	2.244.948.464	7.230.470.405
Trên 1 năm đế	20.200.547.013	2.869.274.363	17.331.272.650	20.200.547.013	2.869.274.363	17.331.272.650
Trên 5 năm	0			0		

d- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	0	0	0	0
- Nợ thuê tài chính;	0	0	0	0
- Lý do	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

13. Trái phiếu phát hành

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị hạn	Lãi suất	Kỳ	Giá trị hạn	Lãi suất	Kỳ
13.1. Trái phiếu thường						
- Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
Cộng						

13.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp:	Đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Thuế	4.401.268.241	8.220.820.218	7.769.382.230	4.852.706.229
1. Thuế GTGT hàng bán NĐ	1.525.964.725	5.846.826.262	3.758.258.475	3.614.532.512
2. Thuế GTGT hàng NK	-	-	-	-
3. Thuế TTĐB	-	-	-	-
4. Thuế XNK	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập DN	2.810.293.082	1.177.843.166	2.810.289.783	1.177.846.465
6. Thu trên vốn	-	-	-	-
7.Thuế dthu	-	-	-	-
8. Thuế thu nhập cá nhân	64.740.434	414.257.646	419.054.228	59.943.852
9. Tiền thuê đất	-	671.929.544	671.929.544	-
10. Các loại thuế khác	270.000	109.963.600	109.850.200	383.400
II-Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-
tổng cộng	**4.401.268.241**	**8.220.820.218**	**7.769.382.230**	**4.852.706.229**

b- Phải thu:	Đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	0	0	0	0
Tổng cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

15. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn:		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	5.781.975.955	7.713.848.061
Cộng	**5.781.975.955**	**7.713.848.061**
b- Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	0	0

16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	429.290.397	1.669.938.001
- Bảo hiểm xã hội	607.973.488	214.958.915
- Bảo hiểm y tế	59.165.837	52.318.635
- Bảo hiểm thất nghiệp	80.419.769	19.442.935

- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.443.621.892	5.066.727.124
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.221.895.317	4.270.188.813
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.323.380.462	1.860.538.665
Cộng	**25.165.747.162**	**13.154.113.088**
b- Dài hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

17. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b- Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
c- Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng		

18. Dự phòng phải trả:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a- Ngắn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thuế nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A		1	2	3	4	5	6	8
Số dư đầu năm trước		**200.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**200.000.000.000**
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước								0
- Tăng khác (Sáp nhập)								0
- Giảm vốn trong năm trước								0
- Lỗ trong năm trước								0
- Giảm khác								0

Số dư cuối năm trước, dư đầu năm nay	200.000.000.000	0	0	0	0	0	200.000.000.000
- Tăng vốn trong năm nay	0						0
- Lãi trong năm nay							0
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	0	0	0	0	0	200.000.000.000

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước:	103.476.300.000	103.476.300.000
- Vốn góp của các đối tượng khác:	0	0
- Vốn góp mua cổ phần của các cổ đông:	96.523.700.000	96.523.700.000
- Thặng dư vốn cổ phần do bán cổ phiếu cho các cổ đông:	0	0
Cộng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm:	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm:	0	
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	0	0

d - Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:		

đ - Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*.....	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển:	**45.772.893.134**	**35.674.844.534**
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:		

g - Thu nhập và c.phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo q.định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

- .....:

21 - Nguồn kinh phí:	**LK đến quý này năm nay**	**LK đến quý này n.trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm:		
- Chi sự nghiệp:		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:		

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công:		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:		
c) Ngoại tệ các loại:	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Ngoại tệ Đô la Mỹ	7.787.428,02	10.135.393,54
- Ngoại tệ EUR	243,63	249,09
d) Kim khí quý, đá quý:		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

23. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này n.trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	**600.555.469.258**	**527.136.108.172**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng:	x	x
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	x	x
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng DT luỹ kế của h.đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC:		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	**33.399.985.149**	**17.303.149.415**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:	10.879.067.234	3.255.401.139
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:	22.520.917.915	14.047.748.276

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này n.trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:	x	x
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	x	x
- Trong đó: giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư:		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho:		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	**-176.503.026**	**-492.342.000**
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**-176.503.026**	**-492.342.000**

4 - Doanh thu hoạt động tài chính:	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này n.trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:		
- Lãi bán ngoại tệ:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:		
- Lãi bán hàng trả chậm:		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:		
Cộng	**8.033.729.969**	**3.170.022.702**

5 - Chi phí tài chính :	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này n.trước
- Lãi tiền vay:	6.561.526.600	4.768.464.804
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:		
- Lỗ bán ngoại tệ:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:		
- Chi phí tài chính khác:	1.204.914.215	1.667.263.818
Cộng	**7.766.440.815**	**6.435.728.622**

6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	559.090.909	38.000.000.000
- Lãi do đánh giá lại Tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	664.539.493	1.031.113.806
Cộng	**1.223.630.402**	**39.031.113.806**

7- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		30.487.489.953
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1.150.056.151	1.434.841.759
Cộng	**1.150.056.151**	**31.922.331.712**

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	362.673	30.853.948
- Chi phí nhân công:	20.448.226.835	13.360.133.992
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	155.083.156	324.253.808
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác:	26.504.508.174	19.604.368.381
Cộng	**47.108.180.838**	**33.319.610.129**

b- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này n.trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:		
- Đ/C C.phí thuế TNDN của các năm trước vào C.phí thuế TN hiện hành năm nay:		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	**3.988.132.947**	**4.423.393.743**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này n.trước
- C.phí thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại:		
- TN thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- TN thuế TNDN h.lại PS từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- TN thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả:		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	0	0

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng Ko được sử dụng

	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này n.trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần g.trị mua hoặc thanh lý được T.toán bằng tiền và các khoản T.đương tiền:		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

IX - Những thông tin khác:

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....

3 - Thông tin về các bên liên quan: .....

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": .....

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

6 - Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7 - Những thông tin khác: .....

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Vũ Văn Thịnh	Lê Thị Ánh	Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ